

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		602,240,026,097	584,975,117,591
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,363,824,661	12,356,680,825
1	Tiền	111	V.01	12,363,824,661	12,356,680,825
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		114,285,028,970	99,751,684,227
1	Phải thu của khách hàng	131		113,160,542,032	76,937,672,650
2	Trả trước cho người bán	132		1,036,937,542	21,033,267,197
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	2,111,548,939	3,804,743,923
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(2,023,999,543)	(2,023,999,543)
IV-	Hàng tồn kho	140		471,486,059,557	466,586,250,256
1	Hàng tồn kho	141	V.04	532,133,226,878	552,828,759,852
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(60,647,167,321)	(86,242,509,596)
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,105,112,909	6,280,502,283
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312,981,824	176,648,949
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,434,648,912
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	3,469,304,085	3,738,670,220
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		322,827,000	930,534,202
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		242,825,138,636	229,101,274,341
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		424,480,000	415,480,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	213	V.07	424,480,000	415,480,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II-	Tài sản cố định	220		212,070,599,206	198,329,132,486
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	38,816,830,248	39,511,480,845
-	Nguyên giá	222		48,561,766,812	48,561,766,812
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,744,936,564)	(9,050,285,967)
2	TSCĐ thuê Tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3	TSCĐ vô hình	227	V.10	112,361,408,307	112,409,005,878
-	Nguyên giá	228		113,152,532,884	113,152,532,884
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(791,124,577)	(743,527,006)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60,892,360,651	46,408,645,763
III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000,000	30,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,000,000,000	33,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
V-	Tài sản dài hạn khác	260		330,059,430	356,661,855
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	88,733,194	115,335,619
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	241,326,236	241,326,236
3	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		270		845,065,164,733	814,076,391,932

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		564,551,282,534	526,352,463,709
I-	Nợ ngắn hạn	310		557,349,697,483	525,665,656,821
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	322,212,721,069	300,943,393,526
2	Phải trả người bán	312		73,355,253,550	67,653,801,237
3	Người mua trả tiền trước	313		3,555,261,448	8,866,372
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	115,141,088,408	111,770,921,193
5	Phải trả công nhân viên	315		1,115,673,717	3,880,995,808
6	Chi phí phải trả	316	V.17	175,683,145	1,266,192,503
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	V.18	41,794,016,146	40,141,486,182
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
II-	Nợ dài hạn	320		7,201,585,051	686,806,888
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		811,552,000	554,692,000
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.20	6,304,584,263	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			85,448,788	132,114,888
7	Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		280,513,882,199	287,723,928,223
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	279,504,739,690	286,784,095,225
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37,225,230,000	37,225,230,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Cổ phiếu ngân quỹ	413			

5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	416		24,177,172,310	16,864,281,244
8	Quỹ dự phòng tài chính	417		769,715,376	769,715,376
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		548,466,830	
10	Lợi nhuận chưa phân phối	419		6,784,155,174	21,924,868,605
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1,009,142,509	939,832,998
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		1,009,142,509	939,832,998
2	Nguồn kinh phí	422	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		430		845,065,164,733	814,076,391,932

- -

CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tài sản thuê ngoài	V.24		
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		11,832,704,875	11,832,704,875
5 Ngoại tệ các loại		77,378,764	
<i>Đồng USD (3.987,79 USD)</i>		67,608,992	
<i>Đồng EUR (416,16 EUR)</i>		9,769,772	
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2009

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 1/2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	478,526,669,952	1,115,616,100,859	478,526,669,952	1,115,616,100,859
2	Các khoản giảm trừ	03	2,648,527,065	114,351,309	2,648,527,065	114,351,309
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	475,878,142,887	1,115,501,749,550	475,878,142,887	1,115,501,749,550
4	Giá vốn hàng bán	11	457,221,611,308	1,082,076,288,712	457,221,611,308	1,082,076,288,712
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	18,656,531,579	33,425,460,838	18,656,531,579	33,425,460,838
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,108,444,757	791,327,999	1,108,444,757	791,327,999
7	Chi phí tài chính	22	11,353,196,301	4,186,059,248	11,353,196,301	4,186,059,248
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6,576,733,374	4,141,402,928	6,576,733,374	4,141,402,928
8	Chi phí bán hàng	24	4,083,062,039	8,411,237,662	4,083,062,039	8,411,237,662
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,381,033,952	3,513,316,109	1,381,033,952	3,513,316,109
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	2,947,684,044	18,106,175,818	2,947,684,044	18,106,175,818
11	Thu nhập khác	31	133,815,589	405,722,379	133,815,589	405,722,379
12	Chi phí khác	32	3,029,522	-	3,029,522	-
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	130,786,067	405,722,379	130,786,067	405,722,379
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3,078,470,111	18,511,898,197	3,078,470,111	18,511,898,197
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	269,366,135	2,591,665,748	269,366,135	2,591,665,748
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	2,809,103,976	15,920,232,449	2,809,103,976	15,920,232,449
18	Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)	70	134	1,008	134	1,008

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		3,078,470,111	18,511,898,197
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		703,098,168	363,893,223
_ Các khoản dự phòng	03		(25,595,342,275)	
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		758,440	(46,280,000)
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31,654,204)	(745,047,989)
_ Chi phí lãi vay	06		6,576,733,374	4,141,402,928
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-15,267,936,386	22,225,866,359
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,829,329,696)	(138,009,915,087)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,899,809,301)	(201,935,606,818)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28,422,767,836	177,676,983,334
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(109,730,450)	(126,342,383)
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(6,576,733,374)	(4,141,402,928)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,655,998,085	179,442,161
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,796,690,000)	(46,388,578,665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,401,463,286)	(190,519,554,027)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(14,483,714,888)	(8,799,481,519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		31,654,204	5,510,750,000
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(14,452,060,684)	(3,288,731,519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			34,240,151,602
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		444,912,538,997	620,769,008,830
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(417,338,627,191)	(356,229,450,316)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,713,244,000)	(18,287,200,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		20,860,667,806	280,492,510,116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		7,143,836	86,684,224,570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,356,680,825	11,481,711,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		12,363,824,661	98,165,936,131

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2009

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
- Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu.
- Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv...

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Niên độ kế toán** : bắt đầu *01/01/2009* kết thúc *31/03/2009*
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 31/03/2009
- Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp nhập trước xuất trước*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại QĐ*

- Tiền mặt	882,149,074	3,072,510,337
- Tiền gửi ngân hàng	11,481,675,587	9,284,170,488
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12,363,824,661	12,356,680,825
<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu khác	2,111,548,939	3,804,743,923
Cộng	2,111,548,939	3,804,743,923
<u>4. Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>4.1 Giá gốc của hàng tồn kho</u>	<u>532,133,226,878</u>	<u>552,828,759,852</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	0
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	30,648,600	35,520,812
- Sản phẩm dở dang	-	-
- Hàng hóa	531,994,457,421	552,793,239,040
- Chi phí mua hàng	108,120,857	0
<u>4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</u>	<u>(60,647,167,321)</u>	<u>(86,242,509,596)</u>
<u>4.3 Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:</u>	<u>471,486,059,557</u>	<u>466,586,250,256</u>
<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	1,434,648,912
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được hoàn lại	-	
- Thuế TN Doanh nghiệp được hoàn lại	3,469,304,085	3,738,670,220
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	-	-
Cộng	3,469,304,085	5,173,319,132
<u>6 - Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	322,827,000	430,534,202
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	500,000,000
Cộng	322,827,000	930,534,202
<u>7. Phải thu dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	424,480,000	415,480,000
Cộng	424,480,000	415,480,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	36,292,343,891	7,592,407,997	3,687,423,526	119,501,567	870,089,831	48,561,766,812
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư, XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	36,292,343,891	7,592,407,997	3,687,423,526	119,501,567	870,089,831	48,561,766,812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
Số dư đầu kỳ	4,107,619,441	1,882,027,757	2,948,482,710	79,820,579	32,335,480	9,050,285,967
Khấu hao trong kỳ	462,776,175	169,055,253	38,749,014	2,317,908	21,752,247	694,650,597
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4,570,395,616	2,051,083,010	2,987,231,724	82,138,487	54,087,727	9,744,936,564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	32,184,724,450	5,710,380,240	738,940,816	39,680,988	837,754,351	39,511,480,845
Tại ngày cuối kỳ	31,721,948,275	5,541,324,987	700,191,802	37,363,080	816,002,104	38,816,830,248

* LÝ DO TĂNG TSCĐ :

* LÝ DO GIẢM TSCĐ:

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 4,218,976,458

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý -

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	113,152,532,884	-	-	-	-	113,152,532,884
- Mua trong kỳ			-			-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	113,152,532,884	-	-	-	-	113,152,532,884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Số dư đầu kỳ	743,527,006					743,527,006
Khấu hao trong kỳ	47,597,571					47,597,571
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	791,124,577					791,124,577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	112,409,005,878	-	-	-		112,409,005,878
Tại ngày cuối kỳ	112,361,408,307	-	-	-	-	112,361,408,307

<u>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang	60,892,360,651	46,408,645,763
Trong đó: + Dự án khu SX chế biến thép P7, Q8	6,693,091,624	6,693,091,624
+ CP đền bù một phần khu đất Nhà Bè	706,637,989	706,637,989
+ Dự án cao ốc 189 NTMK	19,075,557,286	15,153,053,834
+ Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	21,456,253,852	13,679,605,087
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	12,960,819,900	10,176,257,229

<u>12. Đầu tư dài hạn khác:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua 1.000.000 cp phổ thông của Công ty thép Nhà Bè	23,000,000,000	23,000,000,000
- Góp vốn sáng lập Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	33,000,000,000	33,000,000,000

<u>13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích lập cho 1.000.000 CPPT Cty CP thép Nhà Bè		
- Số trích lập	3,000,000,000	3,000,000,000
- Trị giá khoản đầu tư sau khi trích lập	30,000,000,000	30,000,000,000

<u>14- Chi phí trả trước dài hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí xây dựng, sửa chữa kho	9,752,000	17,066,000
- Chi phí sửa chữa xe NISSAN	13,900,835	19,858,334
- Chi phí di dời đồng hồ nước - Linh Trung	51,008,210	59,062,136
- Chi phí lắp đặt di dời điện kho Long Thới - Nhà Bè	14,072,149	19,349,149
- Vay ngắn hạn	322,212,721,069	300,943,393,526
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Cộng	322,212,721,069	300,943,393,526

<u>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1,129,671,669
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
-Thuế khác		63,247,095
- Các loại thuế, các khoản phải nộp khác	105,078,980,000	105,078,980,000

Cộng	115,141,088,408	111,770,921,193
<u>17- Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phần mềm Fast	25,000,000	25,000,000
- Chi phí kiểm toán	-	110,000,000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	20,825,130	367,106,623
- Chi phí điện, nước, điện thoại	6,347,000	41,000,000
- Chi phí bán hàng	123,511,015	69,603,544
- Chi phí công cụ, dụng cụ		11,126,117
- Lãi vay ngân hàng từ ngày 26/12 đến 31/12/2008		634,525,225
- Chi phí khác		7,830,994

Cộng	175,683,145	1,266,192,503
<u>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ	97,290,266	-
- Doanh thu nhận trước	-	22,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,696,725,880	40,118,986,182

Cộng	41,794,016,146	40,141,486,182
<u>19- Phải trả dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	811,552,000	554,692,000

Cộng	811,552,000	554,692,000
-------------	--------------------	--------------------

<u>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241,326,236	241,326,236
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,000,000,000	-	-	30,325,085,330	188,325,085,330
-Tăng vốn trong năm trước	52,000,000,000	-	-	-	52,000,000,000
-Lãi trong năm trước	-	-	-	43,149,817,407	43,149,817,407
-Tăng khác	-	37,225,230,000	7,045,125,912	-	44,270,355,912
-Giảm vốn trong năm trước	-			-	-
-Lỗ trong năm trước	-	-		-	-
-Giảm khác	-	-	7,045,125,912	51,550,034,132	58,595,160,044
Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	37,225,230,000	-	21,924,868,605	269,150,098,605
Số dư đầu năm nay	210,000,000,000	37,225,230,000	-	21,924,868,605	269,150,098,605
-Tăng vốn trong năm nay:	-	-	-	-	-
-Lãi trong năm này				2,809,103,973	2,809,103,973
-Tăng khác			766,089		766,089
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			766,089	17,949,817,407	17,950,583,496
Số dư cuối năm này	210,000,000,000	37,225,230,000	-	6,784,155,171	254,009,385,171

b- Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	116,905,700,000	116,905,700,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93,094,300,000	93,094,300,000
Cộng	210,000,000,000	210,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210,000,000,000	158,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	52,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,400,000,000	36,260,000,000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (16%)	33,600,000,000
Trong đó: Đã chia năm 2008 (12%)	25,200,000,000
Đã chia trong năm 2009 (4%)	8,400,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi đã lũy kế chưa được ghi nhận	-
---	---

<u>đ-Cổ phiếu</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	

<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	24,177,172,310	16,864,281,244
- Quỹ dự phòng tài chính	769,715,376	769,715,376
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,009,142,509	939,832,998
- Quỹ khác	548,466,830	-
Cộng	26,504,497,025	18,573,829,618

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>25- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>478,526,669,952</u>	<u>1,115,616,100,859</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	476,993,833,366	1,113,920,884,872
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,532,836,586	1,695,215,987
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>2,648,527,065</u>	<u>114,351,309</u>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	2,648,527,065	114,351,309
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<u>25- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>475,878,142,887</u>	<u>1,115,501,749,550</u>
Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa	474,345,306,301	1,113,806,533,563
+ DT thuần trao đổi dịch vụ	1,532,836,586	1,695,215,987
<u>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	457,221,611,308	1,082,076,288,712
Cộng	457,221,611,308	1,082,076,288,712

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,654,204	308,217,895
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	42,814,695	46,280,000
- Lãi bán hàng trả chậm	1,033,975,858	424,080,104
- Lãi ký quỹ khách hàng	-	12,750,000
Cộng	1,108,444,757	791,327,999

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	6,576,733,374	4,056,104,970
- Lãi nhận tiền ký quỹ	-	85,954,278
- Lãi chậm trả		-
- Lỗ khác	-	44,000,000
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,776,462,927	-
Cộng	11,353,196,301	4,186,059,248

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	269,366,135	2,591,665,748
Cộng	269,366,135	2,591,665,748

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
33.2- Chi phí nhân công	2,346,609,699	7,243,978,193
33.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	703,098,168	363,893,223
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,379,792,548	2,229,967,494
33.5- Chi phí khác bằng tiền	1,034,595,576	2,086,714,861
Cộng	5,464,095,991	11,924,553,771

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc